

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 62/TC-TCĐN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 1995

THÔNG TƯ

BỘ TÀI CHÍNH SỐ 62/TC-TCĐN NGÀY 31/7/1995

HƯỚNG DẪN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

CHẾ ĐỘ THU CÁC PHÍ TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Thực hiện quyết định số 158/CT ngày 18/5/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về việc thu các phí cấp và bảo vệ tần số vô tuyến điện và thông tư số 104/TC-GTĐĐ ngày 22/12/1993 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thu các phí tần số vô tuyến điện đã góp phần đưa công tác quản lý tần số vô tuyến điện đi vào nề nếp.

Để phù hợp với các dịch vụ viễn thông mới và để tăng cường công tác quản lý, sau khi thống nhất với Tổng cục Bưu điện, Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung sửa đổi việc thực hiện thu các phí tần số như sau:

1/ Đối tượng thu: Tất cả các tổ chức cá nhân trong nước và nước ngoài đóng tại Việt nam có sử dụng máy phát và tần số VTĐ đều phải nộp phí tần số vô tuyến điện quy định tại thông tư này, kể cả các đơn vị làm kinh tế của Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ và các đơn vị thông tin liên lạc của Bộ Ngoại giao.

Riêng đối với các Đại sứ quán, lãnh sự quán, đại diện các tổ chức Quốc tế tại Việt nam được hưởng các quy chế ngoại giao nay tạm thời chưa thu các khoản thu nói trên.

2/ Đối tượng miễn thu: Các đối tượng sau đây được miễn phí sử dụng tần số vô tuyến điện:

- Các đài phát VTĐ phục vụ trực tiếp an ninh, Quốc phòng.
- Các đài phát VTĐ phục vụ đột xuất khi xảy ra lụt bão và các thiên tai khác.
- Các đài phát VTĐ phục vụ các hoạt động nhân đạo của các tổ chức từ thiện
- Các đài phát VTĐ thuộc hệ đặc biệt phục vụ trực tiếp sự chỉ đạo của Trung ương Đảng và Chính phủ.

3. Các khoản thu: Cục tần số vô tuyến điện được thu các khoản phí cấp và sử dụng tần số như sau:

a/ Các khoản thu phí có tính chất thu sự nghiệp:

- Phí cấp giấy phép: Thu một lần khi cấp giấy phép cho tất cả các đối tượng.
- + Mỗi lần gia hạn giấy phép (khi giấy phép cũ đã hết hạn) nếu không có thay đổi gì trong nội dung giấy phép: Thu bằng 20% mức cấp giấy phép lần đầu.
- + Nếu có thay đổi trong nội dung giấy phép ảnh hưởng đến công tác ấn định và quản lý tần số phải đăng ký lại để cấp giấy phép mới và thu như khi cấp lần đầu.
- Phí sử dụng tần số VTĐ thu hằng năm (theo thời gian 12 tháng) kể từ ngày cấp giấy phép.
- Phí kiểm tra kỹ thuật cho phép nhập thiết bị thu phát VTĐ: Thu một lần khi kiểm tra.
- Phí kiểm tra lắp đặt thiết bị: Thu một lần khi kiểm tra.

b/ Các khoản thu phí có tính chất thu Nhà nước:

- Phí cấp bằng VTĐ viên: Thu một lần khi cấp bằng (hoặc đổi bằng)
- Thu tiền phạt

4. Mức thu: Các khoản thu trên thực hiện theo mức thu quy định trong phụ lục số 1 đính kèm thông tư này.

Khi có sự thay đổi nội dung chủng loại, tính chất dịch vụ hoặc khi chỉ số giá thay đổi tăng hoặc giảm từ 20% trở lên, Cục tần số vô tuyến điện báo cáo Tổng cục bưu điện và Bộ Tài chính để bổ sung, điều chỉnh mức thu cho phù hợp.

5. Xử phạt:

a/ Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về quản lý tần số VTĐ thì bị xử phạt hành chính. Các vi phạm và mức phạt quy định theo phụ lục số 2 đính kèm thông tư này.

Ngoài số tiền nộp phạt, đơn vị cá nhân vi phạm còn bị truy thu các khoản phải thu đối với máy phát, tần số đã sử dụng và phải đóng máy đến khi có giấy phép mới được sử dụng.

Cục tần số vô tuyến điện có trách nhiệm kiểm tra, phát hiện, xử lý và xử phạt các vi phạm theo quy định hiện hành.

b/ Trường hợp các đơn vị cá nhân sử dụng máy phát, tần số VTĐ không nộp các khoản phải nộp như đã quy định sẽ bị truy thu số phải nộp và bị phạt chậm nộp theo tỷ lệ 0,2% ngày trên

số tiền chậm nộp.

c/ Nếu đơn vị, cá nhân vi phạm nhiều lần quy chế sử dụng máy phát và tần số VTĐ hoặc có hành vi chống lại việc thu phí tần số VTĐ thì người phạm pháp có thể bị truy tố trước Pháp luật.

6/ Tổ chức thu và hạch toán:

a/ Cục tần số VTĐ là cơ quan được giao trực tiếp thu các khoản thu phí tần số VTĐ, có trách nhiệm quyết toán với ngân sách về loại thu này.

Trường hợp ở các địa phương không có cơ quan thuộc Cục tần số V.T.Đ, khi đó Cục tần số vô tuyến điện được ký hợp đồng uỷ nhiệm để các cơ quan Bưu điện ở địa phương thu phí tần số tại địa phương, nhưng Cục Tần số VTĐ vẫn chịu trách nhiệm trước Nhà nước về số thu này. Các cơ quan được uỷ nhiệm thu các phí tần số, được trích từ 5% đến 10% số thu để chi, mức trích cụ thể được xác định trong hợp đồng trách nhiệm với Cục Tần số VTĐ trên cơ sở số lượng máy phát và tần số được giao quản lý.

b/ Các tổ chức, cơ quan hành chính sự nghiệp hưởng kinh phí do ngân sách Nhà nước cấp được hạch toán tiền nộp phí tần số vào khoản chi ngân sách. Đơn vị sản xuất kinh doanh được hạch toán các khoản phí này vào giá thành hoặc phí lưu thông.

c/ Các cơ quan bưu điện ở địa phương thu hộ phí tần số, hạch toán vào tài khoản "phải thu phải trả"; tiền trích theo tỷ lệ thu, hạch toán vào tài khoản thu nhập và các chi phí phục vụ công tác quản lý thu hạch toán vào tài khoản chi khác.

7. Các quy định trên đây áp dụng từ 1/8/1995 thay cho điểm A (phần thu) mục II (những quy định cụ thể) trong thông tư 104 TC/GTBD ngày 22/12/1993 của Bộ Tài chính. Những quy định khác vẫn thực hiện theo thông tư 104 TC/GTBD ngày 22/12/1993 của Bộ Tài chính.

Quá trình thực hiện có khó khăn cần phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết.

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Thông tư số 62 TC/TCDN ngày 31/7/1995)

TT	KHOẢN THU	MỨC THU	
		x1000đ VN (Trong nước)	USD (Nước ngoài)
I	Phí cấp giấy phép: Tính theo giấy phép cấp cho từng máy phát có các mức công suất ra anten khác nhau đối với các nghiệp vụ thông tin 1/ Cấp mới: thu cho giấy phép cấp lần đầu, theo thời hạn ghi trong giấy phép a. Cho các nghiệp vụ thông tin (kể cả các đài ven biển thuộc lưu động hàng hải, trạm mặt đất thuộc lưu động hàng không, viba, phát thanh truyền hình...) (Trừ điểm b, c, d, e):		
	P ≤ 15W	300	60
	15W < P ≤ 150W	500	100
	150W < P ≤ 500W	600	120
	P > 500W	800	150
	b. Đài tàu biển, tàu bay	450	90
	c. Máy phát VTĐ nghiệp dư	200	40
	d. Trạm mặt đất vệ tinh, VSAT		

	P ≤ 500W	1000	200
	500 W < P ≤ 1000W	1500	300
	P>1000W	2000	400
	e. Máy điện thoại kéo dài (có cự ly liên lạc từ 500 mét trở lên)		
	2/ Cấp gia hạn:	Bằng 20% mức lần đầu của	cấp giấy phép loại tương ứng
II	Phí sử dụng tần số: Được tính cho từng loại nghiệp vụ cụ thể, cho một năm sử dụng. 1/ nghiệp vụ cố định (Kể cả thông tin điểm đa điểm): Tính cho mỗi tần số phát được ấn định cho mỗi giấy phép. a. Đối với các tần số < 30 MHz	650	130

TT	KHOẢN THU	MỨC THU	
		x1000đ VN (Trong nước)	USD (Nước ngoài)
	b. Đối với các tần số > 30 MHz. kể cả viba: tính theo băng tần và độ rộng băng tần chiếm dụng - Băng tần (30 - 1000) MHz:		